



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 212/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/03/2018, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.907.328.277.110	1.775.178.657.229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		527.962.730.727	136.507.337.409
1. Tiền	111	5	527.962.730.727	136.507.337.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		751.000.000.000	555.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	751.000.000.000	555.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.127.696.140	394.610.257.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.714.571.123	21.730.731.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	262.984.883.735	369.151.732.585
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	15.960.743.209	14.031.006.538
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.532.501.927)	(10.303.213.206)
IV. Hàng tồn kho	140	11	320.451.913.779	518.712.729.812
1. Hàng tồn kho	141		320.451.913.779	518.712.729.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.785.936.464	170.348.332.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.443.959.600	5.124.814.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.316.191.352	163.315.864.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	25.785.512	1.907.654.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			5.091.713.391.055	4.349.210.532.404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.181.497	690.181.497
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	690.181.497	690.181.497
II. Tài sản cố định	220		2.805.334.180.253	1.849.088.409.303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.547.570.410.841	1.522.236.378.379
- Nguyên giá	222		5.400.125.347.730	4.053.887.895.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.852.554.936.889)	(2.531.651.517.402)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	250.369.058.322	326.376.122.622
- Nguyên giá	225		566.855.012.526	559.228.847.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(316.485.954.204)	(232.852.724.908)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.394.711.090	475.908.302
- Nguyên giá	228		9.894.863.217	2.739.038.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.500.152.127)	(2.263.129.823)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.046.689.994.968	2.270.645.041.185
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.046.689.994.968	2.270.645.041.185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		238.999.034.337	228.786.900.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	238.852.929.328	228.685.126.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		146.105.009	101.773.849
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.999.041.668.165	6.124.389.189.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.517.213.594.560	2.213.173.298.750
I. Nợ ngắn hạn	310		2.344.902.863.853	1.968.146.714.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	539.666.220.767	475.096.509.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	37.817.684.623	44.330.632.801
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	80.223.667.662	87.937.284.534
4. Phải trả người lao động	314		115.200.035.305	129.973.295.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.497.281.684	1.442.907.348
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	124.674.652.026	14.485.250.748
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	1.404.083.049.153	1.178.137.352.767
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.740.272.633	36.743.481.443
II. Nợ dài hạn	330		172.310.730.707	245.026.584.460
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	18.090.177.914	16.774.957.534
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	145.171.459.706	213.444.295.806
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	9.049.093.087	14.807.331.120
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.481.828.073.605	3.911.215.890.883
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	4.481.828.073.605	3.911.215.890.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	2.438.130.540.000	1.875.493.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.438.130.540.000	1.875.493.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	288.335.082.456	288.350.082.456
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	454.466.302.694	383.972.302.694
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	2.135.353.466.671	2.197.857.093.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.313.802.108.949	866.922.397.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		821.551.357.722	1.330.934.696.116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.999.041.668.165	6.124.389.189.633

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đảng

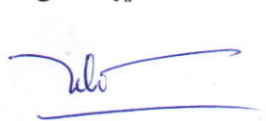
Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	7.672.762.678.391	7.008.333.702.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	39.874.759.451	36.229.448.622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.632.887.918.940	6.972.104.253.914
4. Giá vốn hàng bán	11	28	5.636.856.810.767	4.696.861.298.129
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>1.996.031.108.173</u>	<u>2.275.242.955.785</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	37.649.239.466	72.794.068.650
7. Chi phí tài chính	22	30	78.015.189.109	77.040.744.288
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.532.882.170	69.616.614.945
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	697.051.294.118	714.777.465.910
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	146.022.111.232	44.089.371.433
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.112.591.753.180</u>	<u>1.512.129.442.804</u>
12. Thu nhập khác	31	32	28.057.819.110	33.216.796.347
13. Chi phí khác	32	33	2.311.933.712	2.573.482.675
14. Lợi nhuận khác	40		<u>25.745.885.398</u>	<u>30.643.313.672</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.138.337.638.578</u>	<u>1.542.772.756.476</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	111.583.257.016	132.996.929.570
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(44.331.160)	(100.594.210)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.026.798.712.722</u>	<u>1.409.876.421.116</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.026.798.712.722	1.409.876.421.116
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.985	6.874
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	4.985	6.874



Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.138.337.638.578	1.542.772.756.476
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	14,15,16	413.875.173.716	324.100.222.045
- Các khoản dự phòng	03		1.229.288.721	743.793.572
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(317.555.212)	3.434.772.283
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.655.439.959)	(56.424.083.041)
- Chi phí lãi vay	06	32	76.532.882.170	69.616.614.945
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(90.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.609.001.988.014	1.794.244.076.280
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104.300.412.707	(116.846.133.732)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		198.260.816.033	(165.022.131.711)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66.484.432.530)	(115.788.651.505)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.276.194.822)	(17.645.392.317)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.478.507.834)	(69.855.238.147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(115.743.363.049)	(136.705.101.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		400.000	3.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.929.488.741)	(12.213.133.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.624.651.629.778	1.160.171.893.883
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(874.452.532.354)	(2.121.488.363.883)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		476.754.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(420.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		224.000.000.000	625.954.861.601
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.567.540.729	60.823.180.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.051.408.237.080)	(1.434.710.322.022)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		(15.000.000)	103.235.406.550
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	5.658.476.103.313	5.233.729.923.316
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(5.436.904.445.620)	(5.592.527.208.441)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(63.898.797.407)	(58.059.727.153)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(339.447.695.875)	(284.143.387.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.789.835.589)	(597.764.993.178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		391.453.557.109	(872.303.421.317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.507.337.409	1.008.800.250.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.836.209	10.508.324
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		527.962.730.727	136.507.337.409

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền